CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
DN: C=VN, S=THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0304814339
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.10.20 14:36:42 +07:00
Foxit PDF Reader Version: 2023.2.0

CÔNG TY CỔ PHẦN **CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG** **TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION** ----------	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** **THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM** **Independence - Freedom - Happiness** ----------
Số: 41/2026/TPS-CBTT *No: 41/2026/TPS-CBTT*	*Tp. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026* *Hanoi City, October 20, 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ CÁC SỞ GDCK
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE WEB PORTAL
OF THE STATE SECURITIES COMMISSION AND THE STOCK EXCHANGES

Kính gửi:
- **Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/** ***The State Securities Commission;***
- **Sở giao dịch Chứng khoán Việt Nam/** ***Vietnam Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Tp. Hồ Chí Minh/** ***Ho Chi Minh City Stock Exchange;***
- **Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/** ***Hanoi Stock Exchange.***

Chúng tôi: Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong ("TPS")

Name of organization: Tien Phong Securities Corporation ("TPS")

Mã chứng khoán / Securities Code : ORS

Địa chỉ trụ sở chính/ Head office address: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội./ *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi.*

Điện thoại/ Telephone: 028.39118014 Fax: 028.39118015.

Người thực hiện công bố thông tin/ Person who discloses information: (Ông/ Mr) Nguyễn Trát Minh Phương – Chức vụ/ Position: Người được ủy quyền công bố thông tin/ *Person authorized to disclose information.*

Địa chỉ/ Address: Tầng 12, Tòa nhà Doji, số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội./ *12th Floor, Doji Building, No. 5 Le Duan Street, Ba Dinh Ward, Hanoi.*

Điện thoại/ Phone: 028.39118014 Fax: 028.39118015

Loại thông tin công bố/ Type of disclosure: ☐ 24 giờ/24 hours ☐ Yêu cầu/ Request ☐ Bất thường/ Abnormal ☒ Định kỳ/ Recurring

Nội dung thông tin công bố/ Contents of disclosure:

1. Báo cáo tài chính quý III năm 2026/ *Financial Statements for the Third Quarter of 2026.*
2. Giải trình biến động lợi nhuận quý III năm 2026 so với quý III năm 2025/ *Explanation of Profit Fluctuations in the Third Quarter of 2026 Compared to the Third Quarter of 2025.*

Thông tin này đã được TPS công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 20/10/2026 tại đường dẫn/ *This information was published on the company's website on October 20, 2026, as in the link:*https://www.tpbs.com.vn/vi/thong-tin-tps/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh/tps-bao-cao-tai-chinh-quy-3-nam-2026?postId=2955

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận/ Recipient:

- Như đề gửi /As submitted;
- Lưu/ Archives: VT.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN
CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG/ *ON BEHALF OF TIEN PHONG SECURITIES CORPORATION*
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN/
PERSON AUTHORIZED TO DISCLOSE INFORMATION

S.G.P: 49 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
P. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

NGUYỄN TRÁT MINH PHƯƠNG

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- Báo cáo tài chính quý III năm 2026 */ Financial Statements for the Third Quarter of 2026.*
- Giải trình biến động lợi nhuận quý III năm 2026 so với quý III năm 2025*/ Explanation of Profit Fluctuations in the Third Quarter of 2026 Compared to the Third Quarter of 2025.*

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Địa chỉ : Tầng 12, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: **0304814339**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
Địa chỉ : Tầng 12, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội
Mã số thuế: **0304814339**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ III - NĂM 2026

Gồm:

- **Báo cáo Tình hình tài chính riêng**
- **Báo cáo Kết quả hoạt động riêng**
- **Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ riêng**
- **Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu**
- **Thuyết minh báo cáo tài chính riêng**
- **Công văn giải trình biến động kết quả kinh doanh giữa 2 kỳ báo cáo**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
TÀI SẢN				
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130)	**100**		**17,252,476,166,562**	**14,296,526,527,256**
I. Tài sản tài chính	**110**		**17,244,652,907,586**	**14,145,629,580,610**
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	111	1	702,030,293,176	5,981,306,870,042
1.1. Tiền	111.1		702,030,293,176	5,981,306,870,042
2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	112	3.1	2,895,424,847,128	2,066,371,184,073
3. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	113	3.2	4,170,189,043,776	1,308,389,260,273
4. Các khoản cho vay	114	3.3	2,790,152,427,216	1,460,080,176,131
5. Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	115	3.4	1,592,904,350,255	-
7. Các khoản phải thu	117		4,073,701,230,562	107,495,988,724
7.1. Phải thu bán các tài sản tài chính	117.1	4a	3,891,847,162,113	47,874,338,946
7.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	117.2	4b	181,854,068,449	59,621,649,778
7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận	117.4		181,854,068,449	59,621,649,778
8. Trả trước cho người bán	118	4c	2,694,915,360	1,715,679,000
9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	119	4d	1,031,466,565,193	3,234,192,638,508
12. Các khoản phải thu khác	122	4e	4,144,241,416	4,132,790,355
13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)	129	4f	(18,055,006,496)	(18,055,006,496)
II. Tài sản ngắn hạn khác	**130**		**7,823,258,976**	**150,896,946,646**
1. Tạm ứng	131		2,138,210,653	145,629,502,649
3. Chi phí trả trước ngắn hạn	133	5a	5,593,048,323	5,170,443,997
4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	134	6a	92,000,000	97,000,000
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+230+240+250+260)	**200**		**61,095,708,905**	**39,861,506,542**
I. Tài sản tài chính dài hạn	**210**		**12,000,000,000**	**-**
2. Các khoản đầu tư	212		12,000,000,000	-
2.3. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	212.3		12,000,000,000	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25,146,179,608**	**19,138,932,585**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	3,332,823,501	5,066,325,363
- Nguyên giá	222		21,866,298,768	21,866,298,768
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223a		(18,533,475,267)	(16,799,973,405)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	21,813,356,107	14,072,607,222
- Nguyên giá	228		58,979,245,564	47,326,551,564
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229a		(37,165,889,457)	(33,253,944,342)
IV. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	**240**	9	**3,205,332,609**	**1,596,458,609**
V. Tài sản dài hạn khác	**250**		**20,744,196,688**	**19,126,115,348**
1. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn	251	6b	2,909,533,434	2,815,280,122
2. Chi phí trả trước dài hạn	252	5b	2,876,181,389	1,752,874,074
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	253	10	(2,099,479,287)	-
4. Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán	254	11	17,057,961,152	14,557,961,152
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**17,313,571,875,467**	**14,336,388,033,798**

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU				
C. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)	**300**		**9,425,953,079,306**	**6,698,326,795,252**
I. Nợ phải trả ngắn hạn	**310**		**6,425,953,079,306**	**2,694,361,774,257**
1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn	311	12	3,740,455,180,273	2,046,000,000,000
1.1. Vay ngắn hạn	312		3,740,455,180,273	2,046,000,000,000
4. Trái phiếu phát hành ngắn hạn	316	18.1	328,000,000,000	328,000,000,000
6. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	318		1,770,319,305,400	199,720,300,000
8. Phải trả người bán ngắn hạn	320	13	2,074,315,840	4,729,287,176
9. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	321	14	447,118,182	-
10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	322	15	40,604,638,364	25,174,578,344
11. Phải trả người lao động	323		267,126,700	3,227,062,437
13. Chi phí phải trả ngắn hạn	325	16	56,165,163,916	65,690,316,377
15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	327		38,246,145,912	14,494,178,421
17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn	329	17	449,374,084,719	7,326,051,502
II. Nợ phải trả dài hạn	**340**		**3,000,000,000,000**	**4,003,965,020,995**
4. Trái phiếu phát hành dài hạn	346	18.2	3,000,000,000,000	4,000,000,000,000
14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	356	10	-	3,965,020,995
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)	**400**		**7,887,618,796,161**	**7,638,061,238,546**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**7,887,618,796,161**	**7,638,061,238,546**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	19	6,965,053,830,500	6,965,053,830,500
1.1. Vốn góp của chủ sở hữu	411.1		6,239,309,040,000	6,239,309,040,000
a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411.1a		6,239,309,040,000	6,239,309,040,000
1.2. Thặng dư vốn cổ phần	411.2		725,744,790,500	725,744,790,500
4. Quỹ dự trữ bổ sung Vốn điều lệ	414		8,560,003,920	8,560,003,920
5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	415		8,560,003,920	8,560,003,920
7. Lợi nhuận chưa phân phối	**417**	20	**905,444,957,821**	**655,887,400,206**
7.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện	**417.1**		**909,173,309,853**	**652,153,585,405**
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện đến cuối kỳ trước	417.1a		652,153,585,405	599,463,676,096
- Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện phát sinh trong kỳ	417.1b		257,019,724,448	52,689,909,309
7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	**417.2**		**(3,728,352,032)**	**3,733,814,801**
- Lợi nhuận chưa thực hiện đến cuối kỳ trước	417.2a		3,733,814,801	(62,074,913,790)
- Lợi nhuận chưa thực hiện phát sinh trong kỳ	417.2b		(7,462,166,833)	65,808,728,591
TỔNG CỘNG NỢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 300 + 400)	**440**		**17,313,571,875,467**	**14,336,388,033,798**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

MẪU B01-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN CỦA CÔNG TY CHỨNG KHOÁN VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT			*Giá trị theo mệnh giá*	
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	21.1	382,857,845,475	382,857,845,475
6. Cổ phiếu đang lưu hành	006	19	623,930,904	623,930,904
8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Công ty chứng khoán	008		2,888,082,130,000	1,259,265,850,000
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	008.1	*21.2a*	*2,687,230,840,000*	*1,259,265,850,000*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	008.4	*21.2b*	*200,851,290,000*	-
10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK	010	*21.3*	-	205,000,000,000
12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK	012	21.4	1,376,100,010,000	5,900,000,000
13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK	013	21.5	1,755,170,000	140,000,000
B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG				
1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư	021	21.6	34,691,138,940,000	31,026,673,029,900
a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	*021.1*		*22,836,939,230,000*	*18,791,355,399,900*
d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	*021.4*		*11,760,401,860,000*	*12,205,055,330,000*
e. Tài sản tài chính chờ thanh toán	*021.5*		*93,797,850,000*	*30,262,300,000*
3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư	023	21.7	43,772,200,000	40,563,760,000
6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	025	21.8	116,925,870,000	37,724,090,000
7. Tiền gửi của khách hàng	026		351,559,441,294	407,896,083,328
7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	027	21.9	351,559,441,294	407,896,083,328
8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031	21.10	351,559,441,294	407,896,083,328
8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.1		340,966,937,097	395,728,068,507
8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	031.2		10,592,504,197	12,168,014,821
12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	035	21.11	4,713,296,102	5,751,623,768

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LÊ THỊ CHÂU BÁU	**LÊ TRANG THÙY DUNG**	**NGUYỄN CHÍ THÀNH**
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG RIÊNG
QUÝ III - NĂM 2026

MẪU B02-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG						
1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)	01		195,481,380,837	501,878,055,715	168,695,725,671	473,507,009,206
a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	01.1	22	105,570,157,657	205,069,200,122	147,951,772,737	213,286,665,355
b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các tài sản tài chính FVTPL	01.2	23	15,345,764,850	54,531,714,640	3,473,691,243	156,849,023,709
c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL	01.3	24	74,565,458,330	242,277,140,953	17,270,261,691	103,371,320,142
1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	02	24	45,243,628,952	84,109,368,348	11,188,555,280	39,325,840,495
1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu	03	25	65,982,248,713	154,959,191,366	27,472,942,809	126,383,153,373
1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)	04	24	16,601,207,174	16,601,207,174	-	-
1.6. Doanh thu môi giới chứng khoán	06	26	24,724,848,798	51,390,079,441	18,883,959,658	45,191,827,245
1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng	07	26	-	7,500,000,000	-	-
1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	08	26	10,075,399,128	10,075,399,128	-	10,210,000,000
1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	09	26	3,789,470,342	6,173,737,253	2,929,336,412	9,490,801,143
1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	10	26	6,895,466,999	47,936,012,454	-	3,894,545,455
1.11. Thu nhập hoạt động khác	11	26	120,332,621,852	244,725,922,358	126,586,091,051	385,650,005,464
Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01 --> 11)	**20**		**489,126,272,795**	**1,125,348,973,237**	**355,756,610,881**	**1,093,653,182,381**
2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)	21		191,147,566,983	306,414,404,288	55,070,768,588	516,107,270,898
a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	21.1	22, 29	163,294,694,148	241,229,801,976	53,673,196,438	424,497,918,780
b. Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	21.2	23, 29	27,214,405,600	63,859,423,181	1,397,446,150	91,582,680,663
c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL	21.3	29	638,467,235	1,325,179,131	126,000	26,671,455
2.6. Chi phí hoạt động tự doanh	26	29	309,959,374	582,510,654	278,418,284	1,048,197,849
2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán	27	29	17,192,646,867	47,245,169,675	15,776,656,923	34,485,153,156
2.10. Chi phí nghiệp vụ lưu ký chứng khoán	30	29	2,036,175,235	4,045,006,356	741,292,949	2,528,746,481
2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	31	29	1,718,121,659	6,711,615,906	1,797,052,168	5,564,718,623
2.12. Chi phí các dịch vụ khác	32	29	8,620,298,855	2,399,088,013	6,510,726,653	43,069,127,250
Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 --> 32)	**40**		**221,024,768,973**	**367,397,794,892**	**80,174,915,565**	**602,803,214,257**
3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi không cố định	42	27	1,362,507,038	6,098,662,123	1,311,398,800	5,015,769,950
Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50 = 41 --> 44)	**50**		**1,362,507,038**	**6,098,662,123**	**1,311,398,800**	**5,015,769,950**
4.2. Chi phí lãi vay	52	28	141,643,888,408	387,024,307,783	124,205,604,679	408,646,643,897
Cộng chi phí tài chính (60 = 51 --> 55)	**60**		**141,643,888,408**	**387,024,307,783**	**124,205,604,679**	**408,646,643,897**

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2026		Năm 2025	
			Quý III	Lũy kế từ đầu năm	Quý III	Lũy kế từ đầu năm
VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN	**62**	30	**19,310,062,468**	**58,818,689,883**	**18,039,728,468**	**52,670,087,950**
VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70= 20+50-40 -60-61-62)	**70**		**108,510,059,984**	**318,206,842,802**	**134,647,760,969**	**34,549,006,227**
8.1. Thu nhập khác	71		303,117	380,932	784,013,783	865,366,024
8.2. Chi phí khác	72	31	14,150,889	5,612,983,317	1,554,219,702	1,596,399,439
Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)	**80**		**(13,847,772)**	**(5,612,602,385)**	**(770,205,919)**	**(731,033,415)**
IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 +	**90**		**108,496,212,212**	**312,594,240,417**	**133,877,555,050**	**33,817,972,812**
9.1. Lợi nhuận đã thực hiện	91		120,364,852,962	321,921,948,958	131,801,309,957	(31,448,370,234)
9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện	92		(11,868,640,750)	(9,327,708,541)	2,076,245,093	65,266,343,046
X. CHI PHÍ THUẾ TNDN	**100**		**22,110,384,023**	**63,036,682,802**	**415,249,018**	**13,053,268,609**
10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành	100.1		24,484,112,173	64,902,224,510	-	-
10.2.Chi phí thuế TNDN hoãn lại	100.2		(2,373,728,150)	(1,865,541,708)	415,249,018	13,053,268,609
XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)	**200**		**86,385,828,189**	**249,557,557,615**	**133,462,306,032**	**20,764,704,203**
Tổng thu nhập toàn diện	**400**		**86,385,828,189**	**249,557,557,615**	**133,462,306,032**	**20,764,704,203**
XII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG	**500**		**138**	**400**	**397**	**62**
13.1.Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	501		138	400	397	62
13.2.Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)	502		138	400	397	62

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

S.G.P: 49 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN TIÊN PHONG
P. BA ĐÌNH - T.P HÀ NỘI

LÊ THỊ CHÂU BÁU	**LÊ TRANG THÙY DUNG**	**NGUYỄN CHÍ THÀNH**
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU B03-CTCK

(Đơn vị tính: VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh**				
1.	**Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp**	**01**		**312,594,240,417**	**33,817,972,812**
2.	**Điều chỉnh cho các khoản:**	**02**		**210,815,686,311**	**340,987,526,112**
	- Khấu hao TSCĐ	03		5,645,446,977	4,669,475,303
	- Chi phí lãi vay	06		387,024,307,783	408,646,643,897
	- (Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	07		-	34,918,386
	- Dự thu tiền lãi	08		(181,854,068,449)	(72,363,511,474)
3.	**Tăng các chi phí phi tiền tệ**	**10**		**63,859,423,181**	**91,582,680,663**
	- Lỗ đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	11		63,859,423,181	91,582,680,663
4.	**Giảm các doanh thu phi tiền tệ**	**18**		**(54,531,714,640)**	**(156,849,023,709)**
	- Lãi đánh giá lại giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	19		(54,531,714,640)	(156,849,023,709)
5.	**Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**30**		**(6,478,982,709,048)**	**(755,618,801,223)**
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL	31		(838,381,371,596)	2,039,699,518,359
	- Tăng (giảm) các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)	32		(2,861,799,783,503)	1,311,650,794,521
	- Tăng (giảm) các khoản cho vay	33		(1,330,072,251,085)	1,833,668,087,540
	- Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS	34		(1,592,904,350,255)	-
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính	35		(3,843,972,823,167)	251,636,840,046
	- (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính	36		59,621,649,778	38,211,351,531
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp	37		2,203,173,191,497	(5,270,551,877,042)
	- (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác	39		(11,451,061)	23,251,679,996
	- Tăng (giảm) các tài sản khác	40		140,902,038,684	(157,645,947,817)
	- Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)	41		(20,348,278,375)	(92,618,683,963)
	- Tăng (giảm) chi phí trả trước	42		(1,545,911,641)	1,270,533,829
	- (-) Thuế TNDN đã nộp	43		(53,029,459,833)	(19,024,316,348)
	- (-) Lãi vay đã trả	44		(376,201,181,869)	(406,592,414,686)
	- Tăng (giảm) phải trả cho người bán	45		1,569,189,913,064	(332,348,601,931)
	- Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (không bao gồm thuế TNDN đã nộp)	47		3,557,295,343	(26,543,154,900)
	- Tăng (giảm) phải trả người lao động	48		(2,959,935,737)	1,343,664,700
	- Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác	50		465,800,000,708	48,973,724,942
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***60***		***(5,946,245,073,779)***	***(446,079,645,345)***

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
II.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	61		(15,486,683,360)	(2,967,471,449)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác	62		-	3,181,818,182
3.	Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác	63		(12,000,000,000)	-
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***70***		***(27,486,683,360)***	***214,346,733***
III.	**Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính**				
2	Tiền vay gốc	73		8,135,649,728,218	14,547,654,246,575
2.2	*Tiền vay khác*	*73.2*		*8,135,649,728,218*	*14,547,654,246,575*
3	Tiền chi trả nợ gốc vay	74		(7,441,194,547,945)	(13,728,000,000,000)
3.3	*Tiền chi trả gốc nợ vay khác*	*74.3*		*(7,441,194,547,945)*	*(13,728,000,000,000)*
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***80***		***694,455,180,273***	***819,654,246,575***
IV.	**Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ**	**90**		**(5,279,276,576,866)**	**373,788,947,963**
V.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**	**101**	1	**5,981,306,870,042**	**533,855,110,527**
	- Tiền	101.1		5,981,306,870,042	533,855,110,527
VI.	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**103**	1	**702,030,293,176**	**907,644,058,490**
	- Tiền	103.1		702,030,293,176	907,644,058,490

PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA KHÁCH HÀNG

MẪU B03-CTCK
(Đơn vị tính: VND)

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2026 đến 30/09/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/09/2025
I.	**Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng**				
1.	Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng	01		15,405,987,209,010	17,037,822,969,530
2.	Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng	02		(15,766,969,232,590)	(14,359,443,049,870)
7.	Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	07		79,134,491,567,145	87,041,427,586,183
8.	Chi trả thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng	08		(78,829,846,185,599)	(89,801,423,141,617)
	Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ	**20**		**(56,336,642,034)**	**(81,615,635,774)**
II.	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng**	**30**		**407,896,083,328**	**631,801,969,347**
	Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:	31		407,896,083,328	631,801,969,347
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	32	20.8	407,896,083,328	631,801,969,347
III.	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)**	**40**		**351,559,441,294**	**550,186,333,573**
	Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:	41		351,559,441,294	550,186,333,573
	- Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý	42	20.8	351,559,441,294	550,186,333,573

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LÊ THỊ CHÂU BÁU	**LÊ TRANG THÙY DUNG**	**NGUYỄN CHÍ THÀNH**
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

MẪU B04-CTCK
(Đơn vị tính : VND)

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/ (giảm)				Số dư cuối kỳ	
				Năm trước		Năm nay			
		Ngày 01/01/2025	Ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tăng	Giảm	Ngày 30/09/2025	Ngày 30/09/2026
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8
I.Biến động vốn chủ sở hữu									
1.Vốn đầu tư của chủ sở hữu	19	3,365,914,318,000	6,965,053,830,500	-	-	-	-	3,365,914,318,000	6,965,053,830,500
1.1. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		*3,359,997,430,000*	*6,239,309,040,000*		-	-	-	*3,359,997,430,000*	*6,239,309,040,000*
1.3. Thặng dư vốn cổ phần		*5,916,888,000*	*725,744,790,500*		-	-	-	*5,916,888,000*	*725,744,790,500*
3. Quỹ dự trữ vốn điều lệ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
4. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ		8,560,003,920	8,560,003,920	-	-	-	-	8,560,003,920	8,560,003,920
8. Lợi nhuận chưa phân phối	20	537,388,762,306	655,887,400,206	52,213,074,437	(31,448,370,234)	257,019,724,448	(7,462,166,833)	558,153,466,509	905,444,957,821
8.1. Lợi nhuận sau thuế đã thực hiện		*599,463,676,096*	*652,153,585,405*	-	*(31,448,370,234)*	*257,019,724,448*	-	*568,015,305,862*	*909,173,309,853*
8.2. Lợi nhuận chưa thực hiện		*(62,074,913,790)*	*3,733,814,801*	*52,213,074,437*	-	-	*(7,462,166,833)*	*(9,861,839,353)*	*(3,728,352,032)*
		3,920,423,088,146	**7,638,061,238,546**	**52,213,074,437**	**(31,448,370,234)**	**257,019,724,448**	**(7,462,166,833)**	**3,941,187,792,349**	**7,887,618,796,161**

Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LÊ THỊ CHÂU BÁU
Người lập

LÊ TRANG THÙY DUNG
Phụ trách kế toán

NGUYỄN CHÍ THÀNH
Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026

MẪU B09-CTCK

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong tên tiếng Anh là Tien Phong Securities Corporation, tiền thân là Công ty Cổ phần Chứng khoán Phương Đông, được thành lập và hoạt động theo Giấy phép hoạt động kinh doanh Chứng khoán số 49/UBCK-GPHĐKD ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp và các sửa đổi bổ sung.

- **Vốn pháp định** : 250,000,000,000 VND
- **Vốn điều lệ** : 6,239,309,040,000 VND

  Số cổ phiếu : 623,930,904 cổ phiếu

  Mệnh giá : 10,000 VND/cổ phiếu
- **Trụ sở hoạt động**

  Địa chỉ : Tầng 12, Tòa nhà Doji, Số 5 Lê Duẩn, Phường Ba Đình, Thành phố Hà Nội

  Điện thoại : (84-028) 7301 3839

  Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9**
- **Chi nhánh**

  Tên Chi nhánh : Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong - Chi nhánh Hồ Chí Minh

  Địa chỉ : Tầng 7, Tòa nhà Doji, Số 81-83-85 Hàm Nghi, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh

  Mã số thuế : **0 3 0 4 8 1 4 3 3 9 - 0 0 6**

2. Ngành, nghề kinh doanh

Môi giới chứng khoán; Tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán; Lưu ký chứng khoán; Tự doanh chứng khoán; Bảo lãnh phát hành chứng khoán.

3. Hạn chế đầu tư của công ty chứng khoán

Theo Điều 28 Thông tư 121/2020/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2020 do Bộ Tài chính ban hành về "Quy định về hoạt động của công ty chứng khoán".

1. Công ty chứng khoán không được mua, góp vốn mua bất động sản trừ trường hợp để sử dụng làm trụ sở chính, chi nhánh, phòng giao dịch phục vụ trực tiếp cho các hoạt động nghiệp vụ của công ty chứng khoán.

2. Công ty chứng khoán mua, đầu tư vào bất động sản theo quy định tại Khoản 1 Điều này và tài sản cố định theo nguyên tắc giá trị còn lại của tài sản cố định và bất động sản không được vượt quá 50% giá trị tổng tài sản của công ty chứng khoán.

3. Tổng giá trị đầu tư vào các trái phiếu doanh nghiệp của công ty chứng khoán không được vượt quá 70% vốn chủ sở hữu. Công ty chứng khoán được cấp phép thực hiện nghiệp vụ tự doanh chứng khoán được mua bán lại trái phiếu niêm yết theo quy định có liên quan về giao dịch mua bán lại trái phiếu.

4. Công ty chứng khoán không được trực tiếp hoặc ủy thác cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện:

a) Đầu tư vào cổ phiếu hoặc phần vốn góp của công ty có sở hữu trên 50% vốn điều lệ của công ty chứng khoán, trừ trường hợp mua cổ phiếu lô lẻ theo yêu cầu của khách hàng;

b) Cùng với người có liên quan đầu tư từ 5% trở lên vốn điều lệ của công ty chứng khoán khác;

c) Đầu tư quá 20% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức niêm yết;

d) Đầu tư quá 15% tổng số cổ phiếu, chứng chỉ quỹ đang lưu hành của một tổ chức chưa niêm yết, quy định này không áp dụng đối với chứng chỉ quỹ thành viên, quỹ hoán đổi danh mục và quỹ mở;

đ) Đầu tư hoặc góp vốn quá 10% tổng số vốn góp của một công ty trách nhiệm hữu hạn hoặc dự án kinh doanh;

e) Đầu tư hoặc góp vốn quá 15% vốn chủ sở hữu vào một tổ chức hoặc dự án kinh doanh;

g) Đầu tư quá 70% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu, phần vốn góp và dự án kinh doanh, trong đó không được đầu tư quá 20% vốn chủ sở hữu vào cổ phiếu chưa niêm yết, phần vốn góp và dự án kinh doanh.

5. Công ty chứng khoán được thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con. Trong trường hợp này, công ty chứng khoán không phải tuân thủ quy định tại điểm c, d và đ Khoản 4 Điều này. Công ty chứng khoán dự kiến thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ làm công ty con phải đáp ứng các điều kiện sau:

a) Vốn chủ sở hữu sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải bằng vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh công ty đang thực hiện;

b) Tỷ lệ vốn khả dụng sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ tối thiểu phải đạt 180%;

c) Công ty chứng khoán sau khi góp vốn thành lập, mua lại công ty quản lý quỹ phải đảm bảo tuân thủ hạn chế vay nợ quy định tại Điều 26 Thông tư này và hạn chế đầu tư quy định tại Khoản 3 Điều này và Điểm e Khoản 4 Điều này.

6. Trường hợp công ty chứng khoán đầu tư vượt quá hạn mức do thực hiện bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, do hợp nhất, sáp nhập hoặc do biến động tài sản, vốn chủ sở hữu của công ty chứng khoán hoặc tổ chức góp vốn, công ty chứng khoán phải áp dụng các biện pháp cần thiết để tuân thủ hạn mức đầu tư theo quy định tại Khoản 2, 3 và 4 Điều này tối đa trong thời hạn 01 năm.

4. Nhân viên

Số lượng nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 173 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025: 164 người).

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2026 thuộc kỳ kế toán năm thứ 20 của Công ty.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán ban hành theo Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 210") của Bộ Tài chính, Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 ("Thông tư 334") do Bộ Tài chính ban hành về "Sửa

đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210", các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của các công ty chứng khoán.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán.

2. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày Báo cáo tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng của công ty chứng khoán, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

Tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán và tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính (ngoài bảng).

4. Tài sản tài chính

a) Phân loại tài sản tài chính

Tài sản tài chính được phân loại dựa trên bản chất và mục đích sở hữu vào ngày mua, bao gồm tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL), các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM), các khoản cho vay và phải thu.

Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)

Các tài sản tài chính FVTPL là tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

a) Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
   - Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
   - Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
   - Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

b) Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính xác định sẽ được trình bày hợp lý hơn nếu phân loại vào tài sản tài chính FVTPL vì một trong các lý do sau đây:

- Việc phân loại vào tài sản tài chính FVTPL loại trừ hoặc làm giảm đáng kể sự không thống nhất trong ghi nhận hoặc xác định giá trị tài sản tài chính theo các cơ sở khác nhau.
- Tài sản tài chính thuộc một nhóm các tài sản tài chính được quản lý và kết quả quản lý được đánh giá dựa trên cơ sở giá trị đồng thời phù hợp với chính sách quản lý rủi ro hoặc chiến lược đầu tư của Công ty.

Các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản không bao gồm chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này) và được tiếp tục ghi nhận sau ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý.

Tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được đánh giá lại theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty. Chênh lệch đánh giá lại tài sản tài chính FVTPL phát sinh sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ trên chỉ tiêu "Chênh lệch tăng đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch tăng, hoặc trên chỉ tiêu "Chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL" nếu chênh lệch giảm.

Chi phí mua các tài sản tài chính FVTPL được ghi nhận vào chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính của Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

Các tài sản tài chính HTM được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua của tài sản cộng (+) các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này như phí môi giới, phí giao dịch, phí đại lý phát hành và phí ngân hàng). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính HTM được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản đầu tư HTM được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ đi (-) các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Phương pháp lãi suất thực là một phương pháp tính toán chi phí phân bổ về thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ liên quan của một tài sản tài chính hoặc một nhóm các khoản đầu tư HTM.

Lãi suất thực là lãi suất chiết khấu chính xác các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc trong kỳ hạn ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại ròng của tài sản hoặc nợ tài chính.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay là các tài sản tài chính phi phái sinh có các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường hoàn hảo, ngoại trừ:

a) Các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ;

b) Các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc

c) Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Các khoản cho vay được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản cho vay được ghi nhận theo giá trị phân bổ sử dụng phương pháp lãi suất thực ("EIR").

Giá trị phân bổ của các khoản cho vay được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của tài sản tài chính trừ (-) đi các khoản hoàn trả gốc cộng (+) hoặc trừ (-) các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ dự phòng do suy giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi (nếu có).

Các khoản cho vay được xem xét khả năng suy giảm giá trị tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính

giữa niên độ. Dự phòng cho các khoản cho vay được trích lập dựa trên mức tổn thất ước tính, được tính bằng phần chênh lệch giữa giá trị thị trường của chứng khoán được dùng làm tài sản đảm bảo cho khoản cho vay và số dư của khoản cho vay đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay".

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- Các khoản cho vay và phải thu;
- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua lãi/lỗ.

Các tài sản tài chính AFS được ghi nhận ban đầu theo giá gốc (giá mua cộng các chi phí giao dịch phát sinh trực tiếp từ việc mua các tài sản tài chính này). Sau ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính AFS được ghi nhận theo giá trị hợp lý.

Chênh lệch do đánh giá lại tài sản tài chính AFS theo giá trị hợp lý/giá trị thị trường (tăng hoặc giảm) so với kỳ trước được thể hiện trên khoản mục "Lãi/(lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính AFS" thuộc phần Thu nhập toàn diện khác trên báo cáo kết quả hoạt động.

b) Đánh giá lại các tài sản tài chính

Giá trị thị trường/hợp lý của chứng khoán được xác định theo các cơ sở sau:

- Giá trị thị trường của chứng khoán niêm yết trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội và Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với các chứng khoán của các công ty chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá trị thị trường được xác định là giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày đánh giá giá trị chứng khoán.
- Đối với chứng khoán niêm yết bị hủy hoặc bị đình chỉ giao dịch hoặc bị ngừng giao dịch kể từ ngày giao dịch thứ sáu trở đi, giá chứng khoán thực tế là giá trị sổ sách tại ngày lập báo cáo tình hình tài chính giữa niên độ gần nhất.
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết và chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết (UPCom) thì giá chứng khoán thực tế trên thị trường là giá trung bình của các mức giá giao dịch thực tế theo báo giá của ba (03) công ty chứng khoán có giao dịch tại thời điểm gần nhất với thời điểm đánh giá lại nhưng không quá một tháng tính đến ngày đánh giá lại giá trị chứng khoán.
- Trái phiếu không niêm yết được đánh giá lại theo giá cao nhất trong các giá sau đây: Giá yết trên hệ thống báo giá trái phiếu không niêm yết (nếu có) do tổ chức kinh doanh chứng khoán lựa chọn cộng lãi lũy kế, giá mua cộng lãi lũy kế, mệnh giá cộng lãi lũy kế và giá theo phương pháp nội bộ của Công ty cộng lãi lũy kế.
- Các chứng khoán không có giá tham khảo từ các nguồn trên sẽ được đánh giá giá trị hợp lý dựa trên việc xem xét tình hình tài chính giữa niên độ và giá trị sổ sách của tổ chức phát hành tại ngày đánh giá giá trị chứng khoán.

Cho mục đích xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp, cơ sở tính thuế của các tài sản tài chính của Công ty được xác định bằng giá gốc trừ đi giá trị dự phòng giảm giá. Theo đó, giá trị thị trường của chứng khoán cho mục đích trích lập dự phòng được xác định theo quy định của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 08 tháng 08 năm 2019 ("Thông tư 48").

c) Ngừng ghi nhận tài sản tài chính

Tài sản tài chính (hoặc một phần của một nhóm tài sản tài chính tương tự) được ngừng ghi nhận khi:

- Công ty không còn quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính; hoặc
- Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ các tài sản tài chính hoặc đồng thời phát sinh nghĩa vụ thanh toán gần như lập tức toàn bộ số tiền thu được cho bên thứ ba thông qua hợp đồng chuyển giao; và:
  + Công ty chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản; hoặc
  + Công ty không chuyển giao hay giữ lại toàn bộ rủi ro và lợi ích gắn với tài sản đó nhưng đã chuyển giao quyền kiểm soát tài sản.

Khi Công ty chuyển giao quyền thu tiền phát sinh từ tài sản hoặc đã ký hợp đồng chuyển giao với bên thứ ba nhưng vẫn chưa chuyển giao phần lớn mọi rủi ro và lợi ích gắn liền với tài sản hoặc chuyển giao quyền kiểm soát đối với tài sản, tài sản vẫn chưa được ghi nhận là tài sản của Công ty. Trong trường hợp đó, Công ty cũng ghi nhận một khoản nợ phải trả tương ứng. Tài sản được chuyển giao và nợ phải trả tương ứng được ghi nhận trên cơ sở phản ánh quyền và nghĩa vụ mà Công ty giữ lại.

Trường hợp khoản nợ ghi nhận có hình thức bảo lãnh các tài sản chuyển nhượng sẽ được ghi nhận theo giá trị nhỏ hơn giữa giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản và số tiền tối đa mà Công ty được yêu cầu phải thanh toán.

5. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án đang mắc bệnh hiểm nghèo (có xác nhận của bệnh viện) hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ trên khoản mục "Chi phí dự phòng tài sản tài chính, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi, lỗ suy giảm tài sản tài chính và chi phí đi vay của các khoản cho vay" trong kỳ.

Mức trích lập dự phòng đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán theo hướng dẫn của Thông tư số 48/2019/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 8 tháng 8 năm 2019 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

6. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Các hợp đồng mua lại

Những tài sản được bán đồng thời cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng mua lại) không được ghi giảm trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo các hợp đồng mua lại này được ghi nhận là khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết mua lại trong tương lai được ghi nhận là chi phí lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng mua lại.

Các hợp đồng bán lại

Những tài sản được mua đồng thời cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai (các hợp đồng bán lại) không được ghi tăng trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo các hợp đồng bán lại này được ghi nhận là khoản tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết bán lại trong tương lai được ghi nhận là thu nhập lãi và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng bán lại. Đối với các cam kết quá hạn, phần chênh lệch này không được dự thu và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực hiện.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Máy móc thiết bị	3 - 5
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6
Thiết bị văn phòng	3

8. Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình của Công ty thể hiện giá trị phần mềm tin học là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa các phần mềm tin học vào sử dụng. Các phần mềm tin học được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 5 năm.

9. Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận khoản thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó vào thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Các khoản thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn của hợp đồng thuê.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính của Công ty và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian mà các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm: chi phí cải tạo văn phòng, chi phí thuê đường truyền dẫn, chi phí công cụ, dụng cụ và chi phí khác.

11. Các khoản vay

Các khoản vay được công bố và trình bày theo giá gốc tại ngày Báo cáo tài chính.

12. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền ký quỹ Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch mua bán chứng khoán với Sở Giao dịch chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán còn bao gồm các khoản trả phí hoạt động kinh doanh, dịch vụ chứng khoán cho Sở Giao dịch chứng khoán, Trung tâm Lưu ký chứng khoán và các khoản phải trả khác.

13. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty bao gồm:

- Vốn góp của chủ sở hữu từ phát hành cổ phiếu được ghi nhận vào tài khoản vốn điều lệ theo mệnh giá.
- Lợi nhuận chưa phân phối bao gồm lợi nhuận đã thực hiện và lợi nhuận chưa thực hiện.

Lợi nhuận chưa thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng giá trị lãi, lỗ đánh giá lại của các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ hoặc tài sản tài chính khác tính vào báo cáo lãi lỗ của Báo cáo kết quả hoạt động thuộc danh mục Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán.

Lợi nhuận đã thực hiện của kỳ kế toán là số chênh lệch giữa tổng doanh thu, thu nhập với tổng các khoản chi phí tính vào Báo cáo kết quả hoạt động của Công ty ngoài các khoản lãi, lỗ do đánh giá lại tài sản tài chính đã được ghi nhận vào lợi nhuận chưa thực hiện.

- Các quỹ.

  Công ty sử dụng lợi nhuận sau thuế hằng năm để trích lập các quỹ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông tại cuộc họp thường niên Đại hội đồng Cổ đông.

15. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được phê duyệt tại Cuộc họp thường niên của Đại hội đồng Cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các Quy định của pháp luật Việt Nam.

16. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu.

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Trong trường hợp không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu từ đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của CTCK (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu cổ tức cổ phiếu được ghi nhận trên Báo cáo kết quả

hoạt động trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ được cập nhật và theo dõi số lượng cổ phiếu nắm giữ mà không được ghi nhận là doanh thu.

Doanh thu tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động tư vấn và hoạt động lưu ký chứng khoán được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trong kỳ khi thực thu.

Doanh thu tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi ích mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắn chắc, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Thu nhập khác

Các khoản thu nhập khác bao gồm các khoản thu từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên, ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu, gồm: các khoản thu về thanh lý, nhượng bán TSCĐ; thu tiền phạt khách hàng do vi phạm hợp đồng; thu tiền bảo hiểm được bồi thường; thu được các khoản nợ phải thu đã xóa sổ tính vào chi phí các năm trước; khoản nợ phải trả hay mất chủ được ghi tăng thu nhập; thu các khoản thuế được giảm, được hoàn lại và các khoản thu nhập khác.

17. Chi phí hoạt động

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính

Lỗ và chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính phản ánh các khoản lỗ do bán các tài sản tài chính FVTPL, chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL, chi phí dự phòng tài sản tài chính, chi phí đi vay, lỗ từ các khoản cho vay và phải thu và các khoản lỗ, tổn thất về các tài sản thuộc danh mục đầu tư Tài sản tài chính của Công ty chứng khoán, bao gồm: các tài sản tài chính FVTPL, các khoản đầu tư HTM, các khoản cho vay và phải thu.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ.

Chi phí hoạt động tự doanh

Chi phí hoạt động tự doanh phản ánh các chi phí hoạt động của Công ty chứng khoán phát sinh khi tự tiến hành các dịch vụ mua bán các chứng khoán cho chính mình bằng nguồn vốn của chính Công ty chứng khoán.

Công ty áp dụng phương pháp bình quân di động để tính giá vốn chứng khoán tự doanh và phương pháp đích danh để tính giá vốn trái phiếu.

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ

Chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ phản ánh các chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ trực tiếp của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí môi giới chứng khoán, chi phí hoạt động bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán, chi phí tư vấn, chi phí hoạt động đấu giá, ủy thác, chi phí lưu ký chứng khoán và chi phí khác.

18. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

Chi phí quản lý Công ty chứng khoán dùng để phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty chứng khoán, bao gồm: chi phí tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên bộ phận quản lý, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ dụng cụ, khấu hao tài sản cố định, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác dùng cho hoạt động quản lý.

19. Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho/hoặc được thu hồi từ cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán sáu tháng mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng

một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

20. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) và số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

21. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền mặt tại quỹ	642,853	638,623
Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK	702,029,650,323	5,981,306,231,419
	702,030,293,176	**5,981,306,870,042**

2. Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ

	Khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ	*Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong kỳ (VND)*
a) Của CTCK	**154,713,720**	**17,597,081,006,525**
- Cổ phiếu	5,769,046	154,445,240,000
- Trái phiếu	148,944,674	17,442,635,766,525
b) Của Nhà đầu tư	**362,701,059**	**13,077,879,506,220**
- Cổ phiếu	305,515,964	8,148,919,206,900
- Trái phiếu	48,890,000	4,921,389,510,000
- Chứng khoán khác	8,295,095	7,570,789,320
	517,414,779	**30,674,960,512,745**

3. Các loại tài sản tài chính

3.1 Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)

Tên tài sản tài chính	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Chứng chỉ quỹ	1,000,000,000	1,002,000,000	1,000,000,000	1,180,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	202,494,161,800	202,494,161,800	-	-
Cổ phiếu niêm yết	221,337,159,305	204,852,745,550	12,994,515,232	12,131,803,200
Trái phiếu niêm yết	430,400,000,000	469,066,000,000	449,720,300,000	481,914,300,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,006,818	-	5,900,000,000	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2,035,922,391,950	2,018,009,939,778	1,589,057,533,045	1,571,145,080,873
	2,897,053,719,873	**2,895,424,847,128**	**2,058,672,348,277**	**2,066,371,184,073**

3.2 Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Tiền gửi có kỳ hạn còn lại dưới 1 năm	4,170,189,043,776	4,170,189,043,776	1,308,389,260,273	1,308,389,260,273
Tổng cộng	**4,170,189,043,776**	**4,170,189,043,776**	**1,308,389,260,273**	**1,308,389,260,273**

3.3 Các khoản cho vay

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Cho vay hoạt động giao dịch ký quỹ	2,662,551,315,946	2,662,551,315,946	1,435,116,918,412	1,435,116,918,412
Cho vay hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán	127,601,111,270	127,601,111,270	24,963,257,719	24,963,257,719
Tổng cộng	**2,790,152,427,216**	**2,790,152,427,216**	**1,460,080,176,131**	**1,460,080,176,131**

3.4 Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)

Tên tài sản tài chính	*Cuối kỳ*		*Đầu năm*	
	Giá gốc	*Giá trị hợp lý*	*Giá gốc*	*Giá trị hợp lý*
Chứng chỉ tiền gửi	1,222,972,869,587	1,222,972,869,587	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	369,931,480,668	369,931,480,668	-	-
	1,592,904,350,255	**1,592,904,350,255**	**-**	**-**

3.5 Tình hình biến động các khoản đầu tư theo nhóm do đánh giá lại theo giá trị thị trường cuối kỳ

	30.09.2026				*01.01.2026*			
	Giá mua	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*	*Giá mua*	*Chênh lệch đánh giá*		*Giá trị đánh giá lại*
		Chênh lệch tăng	*Chênh lệch giảm*			*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*	
TSTC FVTPL	**2,897,053,719,873**	**40,345,564,200**	**(41,974,436,945)**	**2,895,424,847,128**	**2,058,672,348,277**	**32,436,394,510**	**(24,737,558,714)**	**2,066,371,184,073**
Chứng chỉ quỹ	1,000,000,000	2,000,000	-	1,002,000,000	1,000,000,000	180,000,000	-	1,180,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	202,494,161,800	-	-	202,494,161,800	-	-	-	-
Cổ phiếu niêm yết	221,337,159,305	1,677,564,200	(18,161,977,955)	204,852,745,550	12,994,515,232	62,394,510	(925,106,542)	12,131,803,200
Trái phiếu niêm yết	430,400,000,000	38,666,000,000	-	469,066,000,000	449,720,300,000	32,194,000,000	-	481,914,300,000
Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,006,818	-	(5,900,006,818)	-	5,900,000,000	-	(5,900,000,000)	-
Trái phiếu chưa niêm yết	2,035,922,391,950	-	(17,912,452,172)	2,018,009,939,778	1,589,057,533,045	-	(17,912,452,172)	1,571,145,080,873
TSTC HTM	**4,170,189,043,776**	**-**	**-**	**4,170,189,043,776**	**1,308,389,260,273**	**-**	**-**	**1,308,389,260,273**
TSTC cho vay	**2,790,152,427,216**	**-**	**-**	**2,790,152,427,216**	**1,460,080,176,131**	**-**	**-**	**1,460,080,176,131**
TSTC AFS	**1,592,904,350,255**	**-**	**-**	**1,592,904,350,255**	**-**	**-**	**-**	**-**
Chứng chỉ tiền gửi	1,222,972,869,587	-	-	1,222,972,869,587	-	-	-	-
Trái phiếu chưa niêm yết	369,931,480,668	-	-	369,931,480,668	-	-	-	-
Tổng cộng	**11,450,299,541,120**	**40,345,564,200**	**(41,974,436,945)**	**11,448,670,668,375**	**4,827,141,784,681**	**32,436,394,510**	**(24,737,558,714)**	**4,834,840,620,477**

4. Các khoản phải thu

		Cuối kỳ	*Đầu năm*
a)	**Phải thu bán các tài sản tài chính**	**3,891,847,162,113**	**47,874,338,946**
	- Phải thu bán tài sản tài chính FVTPL	*3,891,847,162,113*	*47,874,338,946*
b)	**Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính**	**181,854,068,449**	**59,621,649,778**
c)	**Trả trước người bán**	**2,694,915,360**	**1,715,679,000**
d)	**Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp**	**1,031,466,565,193**	**3,234,192,638,508**
	Phải thu hoạt động dịch vụ	677,279,061	147,852,377
	Phải thu dịch vụ CTCK cung cấp khác	1,030,789,286,132	3,234,044,786,131
e)	**Phải thu khác**	**4,144,241,416**	**4,132,790,355**
	Các khoản phải thu khác	4,144,241,416	4,132,790,355
f)	**Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu**	**(18,055,006,496)**	**(18,055,006,496)**
		5,093,951,946,035	**3,329,482,090,091**

5. Chi phí trả trước

		Cuối kỳ	*Đầu năm*
a)	**Ngắn hạn**	**5,593,048,323**	**5,170,443,997**
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	121,579,030	181,250,432
	Chi phí mua bảo hiểm tài sản	4,104,621	8,050,434
	Chi phí quản lý thành viên	154,999,979	-
	Chi phí gia hạn, bảo trì phần mềm	2,463,554,697	653,972,089
	Chi phí công cụ dụng cụ	43,475,356	131,587,841
	Chi phí thuê văn phòng	-	566,720,000
	Chi phí ngắn hạn khác	2,805,334,640	3,628,863,201
b)	**Dài hạn**	**2,876,181,389**	**1,752,874,074**
	Chi phí cải tạo văn phòng	63,174,723	-
	Chi phí vật dụng văn phòng	64,352,187	261,161,424
	Chi phí thuê đường truyền dẫn	13,871,329	9,114,722
	Chi phí dài hạn khác	2,734,783,150	1,482,597,928
		8,469,229,712	**6,923,318,071**

6. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược

		Cuối kỳ	*Đầu năm*
a)	**Ngắn hạn**	**92,000,000**	**97,000,000**
	Ký quỹ thuê kho	-	5,000,000
	Ký quỹ thuê máy photo	10,000,000	15,000,000
	Ký quỹ dịch vụ	82,000,000	77,000,000
b)	**Dài hạn**	**2,909,533,434**	**2,815,280,122**
	Ký quỹ thuê văn phòng	2,796,533,434	2,702,280,122
	Ký quỹ sử dụng taxi	8,000,000	8,000,000
	Ký quỹ thuê xe	105,000,000	105,000,000
		3,001,533,434	**2,912,280,122**

7. Tài sản cố định hữu hình

	Máy móc, thiết bị	*Phương tiện vận tải, truyền dẫn*	*Thiết bị, dụng cụ quản lý*	*Tổng cộng*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	18,901,044,093	940,454,545	2,024,800,130	21,866,298,768
- Mua trong kỳ	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**18,901,044,093**	**940,454,545**	**2,024,800,130**	**21,866,298,768**
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	13,842,591,236	940,454,545	2,016,927,624	16,799,973,405
Tăng trong kỳ	1,725,629,356	-	7,872,506	1,733,501,862
- Khấu hao trong năm	*1,725,629,356*	-	*7,872,506*	*1,733,501,862*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	**15,568,220,592**	**940,454,545**	**2,024,800,130**	**18,533,475,267**
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5,058,452,857	-	7,872,506	5,066,325,363
Tại ngày cuối kỳ	**3,332,823,501**	**-**	**-**	**3,332,823,501**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

Tại ngày đầu năm	10,761,506,060	940,454,545	1,993,310,130	13,695,270,735
Tại ngày cuối kỳ	**10,862,706,060**	**940,454,545**	**2,024,800,130**	**13,827,960,735**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 13,827,960,735 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 13,695,270,735 VND).

8. Tài sản cố định vô hình

	Số đầu năm	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối năm
Nguyên giá	47,326,551,564	11,652,694,000	-	58,979,245,564
Hao mòn lũy kế	(33,253,944,342)	(3,911,945,115)	-	(37,165,889,457)
Giá trị còn lại	**14,072,607,222**	**7,740,748,885**	**-**	**21,813,356,107**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 28,821,971,564 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 27,805,471,564 VND).

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Nâng cấp hệ thống phần mềm	3,205,332,609	1,596,458,609
	3,205,332,609	**1,596,458,609**

10. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại/Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Một số khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả và tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được bù trừ theo chế độ kế toán của Công ty cho mục đích lập Báo cáo tài chính:

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**144,895,558,686**	**132,123,674,050**
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch giảm đánh giá lại các TSTC FVTPL	144,895,558,686	132,123,674,050
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**(146,995,037,973)**	**(136,088,695,045)**
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến khoản chênh lệch đánh giá tăng TSTC FVTPL	(146,995,037,973)	(136,088,695,045)
	(2,099,479,287)	**(3,965,020,995)**

11. Tiền nộp quỹ hỗ trợ thanh toán

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền nộp ban đầu	120,000,000	120,000,000
Tiền nộp bổ sung	15,051,876,122	12,648,625,737
Mức đóng góp theo doanh số	2,500,000,000	2,500,000,000
Tiền lãi phân bổ	(613,914,970)	(710,664,585)
	17,057,961,152	**14,557,961,152**

12. Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vay ngắn hạn		
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam	600,000,000,000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	459,000,000,000	774,000,000,000
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	350,000,000,000	540,000,000,000
Các ngân hàng và tổ chức tín dụng khác	2,175,000,000,000	600,000,000,000
Các cá nhân	156,455,180,273	132,000,000,000
	3,740,455,180,273	**2,046,000,000,000**

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả người bán ngắn hạn	2,074,315,840	4,729,287,176
	2,074,315,840	**4,729,287,176**

14. Người mua trả tiền trước

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Người mua trả tiền trước	447,118,182	-
	447,118,182	**-**

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

STT	Chỉ tiêu	Số dư đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số dư cuối kỳ
1	Thuế thu nhập cá nhân nộp hộ nhà đầu tư	10,461,147,158	69,824,870,892	70,329,365,489	9,956,652,561
2	Thuế thu nhập cá nhân của người lao động	736,719,277	8,073,889,482	7,280,007,464	1,530,601,295
3	Thuế giá trị gia tăng	1,421,688,618	15,869,980,007	12,607,510,417	4,684,158,208
4	Thuế thu nhập doanh nghiệp	12,554,257,989	64,902,224,510	53,029,459,833	24,427,022,666
5	Các loại thuế khác	765,302	24,947,656	19,509,324	6,203,634
		25,174,578,344	**158,695,912,547**	**143,265,852,527**	**40,604,638,364**

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	25,174,578,344	40,604,638,364

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Chi phí dịch vụ chuyên môn	4,644,905,559	23,738,889,796
Phí giao dịch, lưu ký	1,916,114,241	1,188,876,461
Chi phí lãi trái phiếu	35,944,001,248	21,727,104,246
Chi phí lãi vay	8,076,068,899	11,469,839,987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1,842,645,982	3,521,933,413
Chi phí khác cho nhân viên	3,741,427,987	4,043,672,474
	56,165,163,916	**65,690,316,377**

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn

	Cuối kỳ	Đầu năm
Phải trả cổ tức cho cổ đông của công ty	19,412,500	19,412,500
Phải trả hộ cổ tức cổ phiếu chưa niêm yết	1,225,740,959	1,225,740,959
Phải trả tiền chờ giao dịch trái phiếu	252,950,074,950	-
Phải trả, phải nộp khác	195,178,856,310	6,080,898,043
	449,374,084,719	**7,326,051,502**

18. Trái phiếu phát hành

18.1 Trái phiếu phát hành ngắn hạn

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
ORS12502	328,000,000,000	8.25%	12 tháng	328,000,000,000	8.25%	12 tháng
Cộng	**328,000,000,000**			**328,000,000,000**		

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12502 với tổng giá trị là 328,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 1 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 8.25%/năm, lãi suất áp dụng đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2.7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không cao hơn 8.25%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

18.2 Trái phiếu phát hành dài hạn

	Số cuối kỳ			*Số đầu năm*		
	Giá trị	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*	*Giá trị*	*Lãi suất*	*Kỳ hạn*
ORSH2126001	-	9.20%	60 tháng	1,000,000,000,000	9.20%	60 tháng
ORSH2227001	500,000,000,000	9.20%	60 tháng	500,000,000,000	9.20%	60 tháng
ORSH2227002	500,000,000,000	9.20%	60 tháng	500,000,000,000	9.20%	60 tháng
ORSH2328001	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng	1,000,000,000,000	11.00%	60 tháng
ORS12501	1,000,000,000,000	8.30%	36 tháng	1,000,000,000,000	8.30%	36 tháng
Cộng	**3,000,000,000,000**			**4,000,000,000,000**		

Trong năm 2021, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2126001 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần. Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026, trái phiếu này đã được mua lại đúng hạn.

Trong năm 2022, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2227001 và ORSH2227002 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000 VND/trái phiếu). Các trái phiếu được hoàn trả sau 5 năm với lãi suất là 9.2%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2023, Công ty đã phát hành trái phiếu ORSH2328001 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 5 năm. Lãi suất áp dụng cho kỳ tính lãi đầu tiên là 11%/năm, lãi suất áp dụng cho mỗi kỳ tính lãi sau kỳ tính lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 3.7%/năm nhưng trong mọi trường hợp không thấp hơn 11%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

Trong năm 2025, Công ty đã phát hành trái phiếu ORS12501 với tổng giá trị là 1,000,000,000,000 VND (mệnh giá là 100,000,000 VND/trái phiếu). Trái phiếu này được hoàn trả sau 3 năm. Lãi suất áp dụng cho 2 kỳ tính lãi đầu tiên là 8.3%/năm, lãi suất áp dụng đối với mỗi kỳ tính lãi tiếp theo sau 2 kỳ tính

lãi đầu tiên cho đến ngày đáo hạn bằng tổng của lãi suất tham chiếu áp dụng tại ngày xác định lãi suất có liên quan cộng biên độ 2.8%/năm, trả lãi định kỳ 3 tháng 1 lần.

19. Vốn góp của chủ sở hữu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Vốn góp của các cổ đông	6,239,309,040,000	6,239,309,040,000
Thặng dư vốn cổ phần	725,744,790,500	725,744,790,500
Cộng	**6,965,053,830,500**	**6,965,053,830,500**
Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	623,930,904	623,930,904
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	623,930,904	623,930,904
Cổ phiếu phổ thông	*623,930,904*	*623,930,904*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	623,930,904	623,930,904
Cổ phiếu phổ thông	*623,930,904*	*623,930,904*
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

20. Lợi nhuận chưa phân phối

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Lãi/ (lỗ) lũy kế đầu năm	655,887,400,206	537,388,762,306
Lãi/ (lỗ) đã thực hiện đến kỳ báo cáo	257,019,724,448	52,689,909,309
Lãi/ (lỗ) chưa thực hiện đến kỳ báo cáo	(7,462,166,833)	65,808,728,591
	905,444,957,821	**655,887,400,206**

21. Các chỉ tiêu ngoài Báo cáo tình hình tài chính

21.1Nợ khó đòi đã xử lý

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Bà Huỳnh Thị Huyền Như	344,818,060,028	344,818,060,028
Phải thu các khoản hỗ trợ thanh toán	38,039,785,447	38,039,785,447
	382,857,845,475	**382,857,845,475**

21.2 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của CTCK

a) Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Sàn HNX	380,400,000,000	-
Sàn HOSE	72,784,440,000	5,260,440,000
Sàn UPCOM	6,300,000	6,310,000
Trái phiếu riêng lẻ	2,234,040,100,000	1,253,999,100,000
	2,687,230,840,000	**1,259,265,850,000**

b) Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Sàn HNX	50,000,000,000	-
Sàn HOSE	851,290,000	-
Trái phiếu riêng lẻ	150,000,000,000	-
	200,851,290,000	**-**

21.3 Tài sản tài chính chờ về của CTCK

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Trái phiếu chuyên biệt	-	205,000,000,000
	-	**205,000,000,000**

21.4 Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSDC của CTCK

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Cổ phiếu	5,900,010,000	5,900,000,000
Chứng chỉ tiền gửi	1,370,200,000,000	-
	1,376,100,010,000	**5,900,000,000**

21.5 Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Sàn HOSE	1,755,170,000	140,000,000
	1,755,170,000	**140,000,000**

21.6 Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSDC của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng	966,131,187	22,836,939,230,000	621,743,270	18,791,355,399,900
Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ	408,276,628	11,760,401,860,000	407,150,315	12,205,055,330,000
Tài sản tài chính chờ thanh toán	9,382,437	93,797,850,000	3,095,844	30,262,300,000
	1,383,790,252	**34,691,138,940,000**	**1,031,989,429**	**31,026,673,029,900**

21.7 Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản tài chính chờ về của nhà đầu tư	4,399,330	43,772,200,000	4,171,621	40,563,760,000
	4,399,330	**43,772,200,000**	**4,171,621**	**40,563,760,000**

21.8 Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ		*Đầu năm*	
	Số lượng	*Giá trị*	*Số lượng*	*Giá trị*
Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư	11,692,587	116,925,870,000	3,772,409	37,724,090,000
	11,692,587	**116,925,870,000**	**3,772,409**	**37,724,090,000**

21.9 Tiền gửi của Nhà đầu tư

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý		
- Nhà đầu tư trong nước	340,966,937,097	395,728,068,507
- Nhà đầu tư nước ngoài	10,592,504,197	12,168,014,821
	351,559,441,294	**407,896,083,328**

21.10 Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
- Nhà đầu tư trong nước	340,966,937,097	395,728,068,507
- Nhà đầu tư nước ngoài	10,592,504,197	12,168,014,821
	351,559,441,294	**407,896,083,328**

21.11 Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

	Cuối kỳ	*Đầu năm*
Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	4,713,296,102	5,751,623,768
	4,713,296,102	**5,751,623,768**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Đơn vị tính: VND

22. Lãi, lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL	105,570,157,657	205,069,200,122	147,951,772,737	213,286,665,355
Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL	(163,294,694,148)	(241,229,801,976)	(53,673,196,438)	(424,497,918,780)
	(57,724,536,491)	**(36,160,601,854)**	**94,278,576,299**	**(211,211,253,425)**

Chi tiết lãi ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán*	*Tổng giá trị bán (VND)*	*Giá vốn (*) (VND)*	*Lãi bán kỳ này (VND)*	*Lãi bán lũy kế đến kỳ này (VND)*	*Lãi bán kỳ trước (VND)*	*Lãi bán lũy kế đến kỳ trước (VND)*
1	Cổ phiếu niêm yết	-	-	-	-	957,344,059	239,781,054	9,641,850,467
2	Trái phiếu niêm yết	2,740,000	200,104,940,000	200,083,020,000	21,920,000	142,693,171	132,799,420,446	133,410,035,529
3	Trái phiếu chưa niêm yết	15,710,064	3,462,071,195,757	3,385,181,901,328	76,889,294,429	157,288,818,020	11,277,730,837	65,768,619,909
4	Chứng chỉ tiền gửi	23,024,097	9,366,381,199,144	9,337,722,255,916	28,658,943,228	46,680,344,872	3,634,840,400	4,466,159,450
		41,474,161	**13,028,557,334,901**	**12,922,987,177,244**	**105,570,157,657**	**205,069,200,122**	**147,951,772,737**	**213,286,665,355**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

Chi tiết lỗ ròng từ việc bán các tài sản tài chính FVTPL theo từng loại như sau:

STT	*Danh mục các khoản đầu tư*	*Số lượng bán*	*Tổng giá trị bán (VND)*	*Giá vốn (*) (VND)*	*Lỗ bán kỳ này (VND)*	*Lỗ bán lũy kế đến kỳ này (VND)*	*Lỗ bán kỳ trước (VND)*	*Lỗ bán lũy kế đến kỳ trước (VND)*
1	Cổ phiếu niêm yết	37,000	1,397,800,000	2,596,012,500	1,198,212,500	1,228,933,168	299,555,519	171,464,224,957
2	Trái phiếu niêm yết	31,360,000	3,141,966,850,000	3,142,601,810,000	634,960,000	1,325,393,171	1,063,900,446	3,972,808,648
3	Trái phiếu chưa niêm yết	24,672,307	2,500,335,071,713	2,556,649,402,904	56,314,331,191	105,172,155,378	39,760,298,143	231,529,711,785
4	Chứng chỉ tiền gửi	15,655,836	6,077,716,997,250	6,182,864,187,707	105,147,190,457	133,503,320,259	12,549,442,330	17,531,173,390
		71,725,143	**11,721,416,718,963**	**11,884,711,413,111**	**163,294,694,148**	**241,229,801,976**	**53,673,196,438**	**424,497,918,780**

(*) Giá vốn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch.

23. Chênh lệch đánh giá lại các tài sản tài chính

STT	*Danh mục các loại tài sản tài chính*	*Giá trị mua theo sổ kế toán*	*Giá thị trường hoặc Giá trị hợp lý*	*Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế đến kỳ này*	*Chênh lệch đánh giá tăng/ giảm lũy kế từ đầu năm*	*Chênh lệch điều chỉnh sổ kế toán lũy kế đến kỳ này*	*Chênh lệch tăng*	*Chênh lệch giảm*
I	**TSTC FVTPL**	**2,897,053,719,873**	**2,895,424,847,128**	**(1,628,872,745)**	**7,698,835,796**	**(9,327,708,541)**	**54,531,714,640**	**(63,859,423,181)**
	Cổ phiếu niêm yết	221,337,159,305	204,852,745,550	(16,484,413,755)	(862,712,032)	(15,621,701,723)	10,556,214,640	(26,177,923,181)
	Cổ phiếu chưa niêm yết	5,900,006,818	-	(5,900,006,818)	(5,900,000,000)	(6,818)	-	-
	Trái phiếu niêm yết	430,400,000,000	469,066,000,000	38,666,000,000	32,194,000,000	6,472,000,000	43,866,500,000	(37,394,500,000)
	Trái phiếu chưa niêm yết	2,035,922,391,950	2,018,009,939,778	(17,912,452,172)	(17,912,452,172)	-	-	-
	Chứng chỉ quỹ	1,000,000,000	1,002,000,000	2,000,000	180,000,000	(178,000,000)	109,000,000	(287,000,000)
	Chứng chỉ tiền gửi	202,494,161,800	202,494,161,800	-	-	-	-	-
II	**Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)**	**4,170,189,043,776**	**4,170,189,043,776**	-	-	-	-	-
III	**Các khoản cho vay**	**2,790,152,427,216**	**2,790,152,427,216**	-	-	-	-	-
IV	**TSTC AFS**	**1,592,904,350,255**	**1,592,904,350,255**	-	-	-	-	-
	Chứng chỉ tiền gửi	1,222,972,869,587	1,222,972,869,587	-	-	-	-	-
	Trái phiếu chưa niêm yết	369,931,480,668	369,931,480,668	-	-	-	-	-
		11,450,299,541,120	**11,448,670,668,375**	**(1,628,872,745)**	**7,698,835,796**	**(9,327,708,541)**	**54,531,714,640**	**(63,859,423,181)**

24. Cổ tức và tiền lãi phát sinh từ các tài sản tài chính

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Phát sinh trong kỳ	*Lũy kế đến kỳ này*	*Phát sinh trong kỳ*	*Lũy kế đến kỳ này*
Từ tài sản tài chính FVTPL	74,565,458,330	242,277,140,953	17,270,261,691	103,371,320,142
Từ tài sản tài chính HTM	45,243,628,952	84,109,368,348	11,188,555,280	39,325,840,495
Từ tài sản tài chính AFS	16,601,207,174	16,601,207,174	-	-
Cộng	**136,410,294,456**	**342,987,716,475**	**28,458,816,971**	**142,697,160,637**

25. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Phát sinh trong kỳ	*Lũy kế đến kỳ này*	*Phát sinh trong kỳ*	*Lũy kế đến kỳ này*
Cho vay ứng trước tiền bán chứng khoán	1,908,301,111	5,175,102,128	2,036,266,807	5,917,790,124
Cho vay ký quỹ	64,073,947,602	149,784,089,238	25,436,676,002	120,465,363,249
Cộng	**65,982,248,713**	**154,959,191,366**	**27,472,942,809**	**126,383,153,373**

26. Doanh thu ngoài thu nhập tài sản tài chính

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	24,724,848,798	51,390,079,441	18,883,959,658	45,191,827,245
Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán	-	7,500,000,000	-	-
Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán	10,075,399,128	10,075,399,128	-	10,210,000,000
Doanh thu hoạt động lưu ký chứng khoán	3,789,470,342	6,173,737,253	2,929,336,412	9,490,801,143
Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính	6,895,466,999	47,936,012,454	-	3,894,545,455
Doanh thu dịch vụ tài chính	25,123,088,411	85,089,273,549	40,656,301,373	127,969,120,820
Thu nhập từ hoạt động khác	95,209,533,441	159,636,648,809	85,929,789,678	257,680,884,644
	165,817,807,119	**367,801,150,634**	**148,399,387,121**	**454,437,179,307**

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Doanh thu lãi tiền gửi	1,362,507,038	6,098,662,123	1,311,398,800	5,015,769,950
Cộng	**1,362,507,038**	**6,098,662,123**	**1,311,398,800**	**5,015,769,950**

28. Chi phí hoạt động tài chính

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Chi phí lãi vay	141,643,888,408	387,024,307,783	124,205,604,679	408,646,643,897
Cộng	**141,643,888,408**	**387,024,307,783**	**124,205,604,679**	**408,646,643,897**

29. Chi phí hoạt động kinh doanh

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Chi phí hoạt động tự doanh	191,404,201,266	306,943,589,851	55,349,186,872	517,155,468,747
- Lỗ bán tài sản tài chính	*163,294,694,148*	*241,229,801,976*	*53,673,196,438*	*424,497,918,780*
- Chênh lệch đánh giá giảm tài sản tài chính	*27,214,405,600*	*63,859,423,181*	*1,397,446,150*	*91,582,680,663*
- Chi phí giao dịch mua các Tài sản tài chính	*638,467,235*	*1,325,179,131*	*126,000*	*26,671,455*
- Chi phí quản lý hoạt động tự doanh	*309,959,374*	*582,510,654*	*278,418,284*	*1,048,197,849*
Chi phí hoạt động môi giới	17,192,646,867	47,245,169,675	15,776,656,923	34,485,153,156
Chi phí hoạt động tư vấn tài chính	1,718,121,659	6,711,615,906	1,797,052,168	5,564,718,623
Chi phí lưu ký chứng khoán	2,036,175,235	4,045,006,356	741,292,949	2,528,746,481
Chi phí các dịch vụ khác	8,620,298,855	2,399,088,013	6,510,726,653	43,069,127,250
Cộng	**221,024,768,973**	**367,397,794,892**	**80,174,915,565**	**602,803,214,257**

30. Chi phí quản lý Công ty chứng khoán

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Chi phí lương và các khoản phụ cấp	11,781,694,898	39,165,937,905	11,934,836,920	33,121,487,246
Chi phí BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	1,102,144,200	3,480,024,780	1,212,873,100	4,341,247,200
Chi phí vật tư, đồ dùng văn phòng	46,820,449	180,352,487	119,088,622	372,373,466
Chi phí khấu hao TSCĐ	758,623,281	2,018,807,063	732,950,624	1,848,724,971
Chi phí thuế, phí và lệ phí	2,000,000	3,000,000	1,000,000	2,857,755
Chi phí thuê văn phòng	1,075,941,776	2,887,129,698	971,290,465	3,330,030,080
Chi phí mua ngoài khác	2,182,869,497	6,310,522,821	1,926,078,291	6,938,224,745
Chi phí khác	2,359,968,367	4,772,915,129	1,141,610,446	2,715,142,487
Cộng	**19,310,062,468**	**58,818,689,883**	**18,039,728,468**	**52,670,087,950**

31. Thu nhập khác

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Thu nhập từ thanh lý CCDC, TSCĐ	-	-	52,046,363	123,647,604
Bồi thường, phạt hợp đồng	-	-	731,957,420	731,957,420
Thu nhập khác	303,117	380,932	10,000	9,761,000
	303,117	**380,932**	**784,013,783**	**865,366,024**

32. Chi phí khác

	QUÝ III - NĂM 2026		*QUÝ III - NĂM 2025*	
	Kỳ này	*Lũy kế đến kỳ này*	*Kỳ này*	*Lũy kế đến kỳ này*
Chi phí thanh lý CCDC, TSCĐ	-	-	1,554,219,702	1,576,271,202
Chi phí phạt vi phạm hợp đồng	-	5,598,500,000	-	-
Chi phí khác	14,150,889	14,483,317	-	20,128,237
	14,150,889	**5,612,983,317**	**1,554,219,702**	**1,596,399,439**

VII. THÔNG TIN KHÁC

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

TP. Hà Nội, ngày 20 tháng 10 năm 2026

LÊ THỊ CHÂU BÁU	**LÊ TRANG THÙY DUNG**	**NGUYỄN CHÍ THÀNH**
Người lập	Phụ trách kế toán	Tổng Giám đốc